

TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG

Trần Thị Thùy Dung

Đại học Kinh tế TP.HCM phân hiệu Vĩnh Long, Vĩnh Long, Việt Nam

Dương Nguyễn Thanh Phương¹

Đại học Kinh tế TP.HCM phân hiệu Vĩnh Long, Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày nhận: 17/9/2024; Ngày hoàn thành biên tập: 17/12/2024; Ngày duyệt đăng: 31/12/2024

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.092024.1184>

Tóm tắt: Nghiên cứu này đánh giá tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đến khả năng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2013-2023. Bộ dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và FiinPro. Áp dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng, nghiên cứu kiểm định tác động trực tiếp và gián tiếp của các chỉ số thành phần PCI đến FDI, đồng thời xem xét hiệu ứng độ trễ của các biến độc lập. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các chỉ số liên quan đến gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, chi phí giao dịch, hỗ trợ doanh nghiệp, nguồn nhân lực và môi trường pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của các tỉnh thành trong khu vực, góp phần thu hút đầu tư nước ngoài một cách bền vững.

Từ khóa: Đồng bằng Sông Cửu Long, FDI, PCI

IMPACT OF PROVINCIAL COMPETITIVENESS INDEX
ON FOREIGN DIRECT INVESTMENT ATTRACTION:
A CASE STUDY OF THE MEKONG DELTA

Abstract: This study investigates the impact of provincial competitiveness index (PCI) on the Mekong Delta's ability to attract foreign direct investment (FDI). The research data was collected in tabular form from secondary sources such as VCCI and FiinPro for the period of 2013-2023. The study explores both the immediate and long-term effects of PCI component indices on FDI by using panel data regression method, including a note of the lag effect of independent variables.

¹ Tác giả liên hệ, Email: phuongdnt@ueh.edu.vn

The findings suggest that to attract more FDI, it is crucial to improve metrics related to market access, land access, time expenses, business support services, labor training, legal design, and information assurance. The report also includes important policy recommendations to enhance the business environment and promote long-term foreign investment in the Mekong Delta provinces.

Keywords: Mekong Delta, FDI, PCI

1. Giới thiệu

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã khẳng định vị thế là một trong những động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng nhất. FDI không chỉ cung cấp nguồn vốn cần thiết cho đầu tư mà còn mang đến những công nghệ tiên tiến, quản lý hiệu quả và tạo ra nhiều cơ hội việc làm. Đặc biệt, khả năng phục hồi mạnh mẽ trước các cú sốc kinh tế đã khiến FDI trở thành lá chắn bảo vệ nền kinh tế của nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển (UNCTAD, 2018). Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những khu vực kinh tế trọng điểm của Việt Nam, với tiềm năng lớn về nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Tuy nhiên, mức độ thu hút FDI vào khu vực này vẫn còn nhiều thách thức so với các vùng kinh tế khác. Báo cáo Kinh tế Thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023 (Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam-VCCI, 2023) chỉ ra 6 nhóm nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các thách thức hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long, đó là điều kiện tự nhiên, công nghệ, vốn nhân lực, kết cấu hạ tầng, môi trường đầu tư - kinh doanh và cơ chế quản trị - hợp tác - liên kết vùng.

Tuy nhiên, hiện nay khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đang dần mất đi lợi thế về môi trường kinh doanh. Sau một thời gian khá dài có mức PCI cao hơn mặt bằng chung thì đến năm 2021, PCI trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long đã giảm xuống bằng mức trung bình cả nước. Đến năm 2022, PCI trung bình khu vực này đã thấp hơn so với cả nước. Tăng trưởng đầu tư tuy duy trì được sự ổn định, song vẫn thấp hơn so với cả nước, khiến tỷ trọng đầu tư của vùng so với cả nước giảm từ 18,7% năm 2017 xuống còn 14,9% năm 2022. Theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài lũy kế đến 06/2024 vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 2.042 dự án FDI còn hiệu lực chiếm 5,04% trong tổng các dự án thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, chỉ cao hơn Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long liên tục giảm trong những năm gần đây là một tín hiệu đáng báo động. Sự suy giảm này cho thấy môi trường kinh doanh tại khu vực đang ngày càng mất đi sức hấp dẫn so với các khu vực khác trong cả nước. Điều này được phản ánh rõ nét qua việc tăng trưởng đầu tư tại Đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù vẫn duy trì được sự ổn định nhưng lại thấp hơn so với mức trung bình của cả nước, dẫn đến việc giảm tỷ trọng đầu tư của vùng so với cả nước.

Môi trường kinh doanh đóng vai trò quyết định trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các nhà đầu tư luôn tìm kiếm những địa điểm có môi trường kinh doanh ổn định, minh bạch và thuận lợi để tối đa hóa lợi nhuận, giảm thiểu rủi ro. Ở Việt Nam, chỉ số PCI được xem là chỉ số đo lường chất lượng môi trường kinh doanh cấp tỉnh (Nguyễn, 2019; Hang & cộng sự, 2021; Le & Duy, 2021). PCI không chỉ phản ánh sự minh bạch, hiệu quả trong quản lý nhà nước mà còn là thước đo quan trọng về mức độ thuận lợi trong việc kinh doanh và đầu tư tại các tỉnh thành.

Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tác động của các chỉ số thành phần PCI đến việc thu hút FDI tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2013-2023. Thông qua việc sử dụng các mô hình kinh tế lượng, nghiên cứu sẽ kiểm tra mối quan hệ giữa các thành phần PCI với mức độ thu hút FDI tại khu vực này. Kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về các yếu tố PCI tác động đến sự thu hút đầu tư nước ngoài, từ đó đề xuất những chính sách cải thiện môi trường đầu tư nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Cấu trúc bài viết gồm 5 phần. Sau phần giới thiệu vấn đề nghiên cứu, phần 2 trình bày tổng quan các nghiên cứu liên quan, cung cấp bối cảnh lý thuyết và phân tích các kết quả đã được nghiên cứu trước đây. Tiếp đó, phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu, bao gồm dữ liệu thu thập, mô hình được sử dụng và phương pháp phân tích. Phần 4 trình bày các kết quả nghiên cứu, phân tích và thảo luận các phát hiện chính. Cuối cùng, phần 5 đưa ra kết luận và đề xuất các hàm ý chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Một số nghiên cứu đã xem xét tác động các biến chính sách của chính phủ đối với FDI trên cả phương diện lý thuyết và thực nghiệm (Böckem & Tuschke, 2010). Về mặt lý thuyết, lý thuyết thể chế, được phát triển bởi Meyer & Rowan (1977), Di Maggio & Powell (1983) và Zucker (1987), chỉ ra các công ty nước ngoài hoạt động trong một môi trường phức tạp, không chắc chắn và đôi khi mang tính cạnh tranh. Vì vậy, các quyết định đầu tư của doanh nghiệp thường bị chi phối bởi các lực lượng thể chế, bao gồm các quy định và ưu đãi từ phía chính phủ (Francis & cộng sự, 2009). Theo lý thuyết này, chính sách của chính phủ nước chủ nhà và thậm chí của nước sở tại, là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Chính vì thế, các biến chính sách của chính phủ, dưới góc độ các yếu tố thể chế đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu (Pajunen, 2008). Các nghiên cứu thực nghiệm cho đến nay vẫn chưa đạt được sự đồng thuận về tác động của các chính sách chính phủ đối với FDI. Trong khi Pham (2012) đã chỉ ra tác động của các chính sách chính phủ đến dòng vốn FDI thì Blonigen & Piger (2011) lại cho thấy ảnh hưởng hạn chế của các chính sách này. Tuomi (2009, 2011) đã phân tích dữ liệu cấp doanh nghiệp từ tám quốc gia để đánh giá vai trò của các ưu đãi trong quyết định đầu tư. Kết quả

cho thấy rằng “môi trường đầu tư có vai trò quan trọng hơn so với các ưu đãi tài chính trong việc thu hút FDI”. Các yếu tố này tương ứng với các tiêu chí trong bộ tiêu chí PCI của Việt Nam như gia nhập thị trường, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính.

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa quyết định đầu tư và chính sách địa phương (Carlino & Mills, 1985; Blume, 2006; Wołowiec & Skica, 2013). Cụ thể, các chính sách về đất đai, cơ sở hạ tầng, hợp tác vùng, quy hoạch phân vùng, đầu tư công và chuyển đổi số đều tác động đáng kể đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp (Bjørnå & Aarsæther, 2010; Wołowiec & Skica, 2013; Gluszek & Małkowska, 2016).

Các yếu tố này, khi được phản ánh qua các tiêu chí về tiếp cận đất đai, tính minh bạch, gia nhập thị trường và hỗ trợ doanh nghiệp trong thang đo PCI, trực tiếp ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Thêm vào đó, các doanh nghiệp FDI thường ưu tiên các địa phương có chính sách thông thoáng, môi trường kinh doanh cạnh tranh và minh bạch (Asiedu, 2002, 2006). Điều này cho thấy, PCI không chỉ là một công cụ đo lường mà còn là một yếu tố định hình quyết định đầu tư của các nhà đầu tư.

Một số nghiên cứu đã khảo sát sự phân bố theo vùng của FDI tại Việt Nam (Hemmer & Nguyen, 2002; Pham, 2002; Meyer & Nguyen, 2005; Nguyen, 2006). Nhìn chung, các phát hiện từ những nghiên cứu này về sự phân bố FDI tại Việt Nam tương đồng với kết quả nghiên cứu ở các quốc gia khác. Các yếu tố chung như tiềm năng thị trường, yếu tố lao động và cơ sở hạ tầng được xem là những yếu tố quan trọng trong việc quyết định vị trí của FDI. Nội tại các yếu tố này được thể hiện rõ trong chỉ số thành phần PCI như chi phí gia nhập thị trường, đào tạo lao động.

Ngoài ra, Hoang (2016) cũng đã sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để phân tích tác động của chất lượng thể chế đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp Hà Lan tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhà đầu tư chủ yếu quan tâm đến các vấn đề như chính sách chống tham nhũng và thuế khi quyết định đầu tư vào Việt Nam, trong khi sự ổn định chính trị không được coi là yếu tố quan trọng. Tương ứng tiêu chí trong PCI, chi phí không chính thức như là đo lường mức độ tham nhũng của chính quyền địa phương trong quá trình quản lý và điều hành.

Doan & Lin (2016) đã khẳng định vai trò quan trọng của chính quyền địa phương trong việc thu hút FDI tại Việt Nam giai đoạn 2006-2014. Sử dụng chỉ số PCI, nghiên cứu cho thấy chất lượng quản lý và điều hành kinh tế của chính quyền địa phương có mối liên hệ mật thiết với hiệu quả thu hút FDI. Cụ thể, tính minh bạch, hiệu quả dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chi phí giao dịch là những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI.

Năng lực cạnh tranh là một "tài sản vô hình" vô cùng quý giá, giúp các quốc gia thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Popovici & Călin (2015) đã chứng minh ở các quốc gia Trung và Đông Âu, những cải cách về thể chế và thị trường lao động đã góp phần đáng kể vào việc tăng cường thu hút FDI. Tương tự, Mohoshin Ali (2017) cũng chỉ ra, tại khu vực ASEAN, các quốc gia có môi trường kinh doanh ổn định, minh bạch và hiệu quả thường nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài hơn.

Các công ty đa quốc gia thường ưu tiên các địa phương có môi trường kinh doanh thuận lợi, nơi họ có thể dễ dàng tiếp cận thông tin và giảm thiểu rủi ro. Sự khác biệt về văn hóa và kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài có thể là một rào cản. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương, đặc biệt là trong việc nâng cao tính minh bạch và cung cấp thông tin, có thể giúp giảm thiểu những khó khăn này. Nguyen & cộng sự (2018) đã sử dụng một tập dữ liệu bao gồm 288 tập đoàn đa quốc gia hoạt động trong tất cả các lĩnh vực dịch vụ tại Việt Nam. Kết quả từ mô hình phương trình cấu trúc cho thấy các yếu tố chính của chính sách chính phủ ảnh hưởng đến sự gia tăng FDI trong ngành dịch vụ của Việt Nam bao gồm các chính sách FDI, các hiệp định thương mại, ưu đãi thuế và cơ sở hạ tầng.

Nghiên cứu của Ngô & cộng sự (2018) tại Việt Nam đã mang đến những cái nhìn sâu sắc về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia ở cấp độ địa phương. Bằng việc phân tích dữ liệu của 63 tỉnh thành trong giai đoạn 2008-2013, nghiên cứu chỉ ra quy mô thị trường, chất lượng cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và môi trường thể chế là những yếu tố quan trọng hàng đầu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều đáng chú ý là, trái với nhiều nghiên cứu khác, nghiên cứu này cho thấy số lượng và chi phí lao động không phải là yếu tố quyết định hàng đầu đối với các nhà đầu tư tại Việt Nam. Kết quả này cung cấp những gợi ý quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thu hút FDI hiệu quả.

Tan & cộng sự (2018) sử dụng phương pháp dữ liệu bảng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến FDI tại toàn bộ khu vực ASEAN, trong khi Hadi & cộng sự (2018) tập trung vào việc so sánh các yếu tố thu hút FDI giữa các ngành công nghiệp tại một số quốc gia ASEAN. Cả hai nghiên cứu đều khẳng định vai trò quan trọng của quy mô thị trường và ổn định chính trị trong việc thu hút FDI. Tuy nhiên, Hadi & cộng sự (2018) còn chỉ ra các ngành công nghiệp khác nhau có những yếu tố thu hút FDI riêng biệt. Điều này cho thấy, việc phân tích FDI ở cấp độ ngành có thể mang lại những hiểu biết sâu sắc hơn về quyết định đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia.

Hoang & Bui (2015) và Xaypanya & cộng sự (2015) đều chỉ ra quy mô thị trường, chất lượng cơ sở hạ tầng và độ mở thương mại là những yếu tố quan trọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN. Tuy nhiên, Hoang & Bui (2015) còn cho thấy năng suất lao động và nguồn nhân lực cũng đóng vai trò đáng kể. Hơn

thể nữa, cả hai nghiên cứu đều không tìm thấy mối liên hệ rõ ràng giữa lao động giá rẻ và dòng vốn FDI vào khu vực này.

Nghiên cứu của Huỳnh (2021) về mối quan hệ giữa chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các địa phương ở Việt Nam, chỉ ra yếu tố tiếp cận đất đai có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến dòng vốn FDI đăng ký vào các địa phương. Ngoài ra, việc giảm thiểu các chi phí không chính thức, chi phí thời gian và tăng cường sự năng động của lãnh đạo cũng góp phần đáng kể vào việc thu hút nguồn vốn FDI.

Rehman & Islam (2023) đã tiến hành một khảo sát hệ thống 112 nghiên cứu thực nghiệm từ năm 2000 đến 2018. Kết quả cho thấy, quy mô thị trường, độ mở thương mại, chất lượng cơ sở hạ tầng, chi phí lao động, ổn định kinh tế vĩ mô, vốn nhân lực và triển vọng tăng trưởng là những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia.

Lê & Cảnh (2023) đã khẳng định tác động mạnh mẽ và bền vững của Chỉ số PCI đến việc thu hút doanh nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2006-2020. Kết quả cho thấy việc cải thiện PCI không chỉ mang lại hiệu quả ngay tức thì mà còn tác động tích cực đến việc thu hút doanh nghiệp trong trung và dài hạn. Cụ thể, các chỉ số thành phần như đào tạo lao động, thiết chế pháp lý và chi phí thời gian đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút đầu tư. Ngược lại, các chỉ số như hỗ trợ doanh nghiệp, chi phí không chính thức và tính minh bạch lại cho thấy những hạn chế nhất định, cần được cải thiện để thu hút nhiều hơn các nhà đầu tư.

Các chỉ số thành phần của PCI là thước đo khả năng ban hành và thực thi chính sách, cũng như mức độ hỗ trợ doanh nghiệp tại các địa phương. Về mặt lý thuyết, chúng phản ánh được những đặc điểm liên quan đến thể chế và chính sách điều hành của chính phủ có tác động đến thu hút FDI như đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra. Tại Việt Nam, Doan & Lin (2016), Huỳnh (2021) và Lê & Cảnh (2023) đều cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa chỉ số PCI và hiệu quả thu hút FDI ở các địa phương. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào tác động tổng thể của chỉ số PCI, mà chưa đi sâu vào phân tích chi tiết từng chỉ số thành phần. Đặc biệt, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc thu hút đầu tư và phát triển kinh tế, nhưng chưa có nhiều nghiên cứu làm rõ tác động cụ thể của từng chỉ số thành phần PCI trong bối cảnh này. Việc lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này không chỉ mang lại cái nhìn sâu sắc hơn mà còn giúp định hình những giải pháp chiến lược nhằm cải thiện môi trường đầu tư cho khu vực.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp dưới dạng dữ liệu bảng. Với dữ liệu PCI do VCCI công bố, được thu thập trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2013 đến năm

2023, dữ liệu về dân số thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam. Bên cạnh đó, dữ liệu từ FiinPro về FDI cũng được thu thập và sử dụng trong nghiên cứu này.

Chỉ số PCI được công bố vào năm 2006 và được thay đổi chỉnh lần lượt vào năm 2013 và năm 2017, theo đó mỗi chỉ số thành phần có nhiều chỉ tiêu nhỏ, mỗi chỉ tiêu nhỏ sẽ được chuẩn hóa theo thang điểm 10. PCI được cấu thành từ nhiều chỉ số thành phần nhỏ hơn, mỗi chỉ số đều được đánh giá trên thang điểm 10. Các chỉ số thành phần này phản ánh các khía cạnh khác nhau của môi trường kinh doanh, từ việc thành lập doanh nghiệp đến các quy định pháp luật, hỗ trợ doanh nghiệp và chất lượng nguồn nhân lực, đó là gia nhập thị trường (GNTT), tiếp cận đất đai (TCDD), tính minh bạch (MB), chi phí thời gian (CPTG), chi phí không chính thức (CPKCT), cạnh tranh bình đẳng (CTBD), tính năng động (ND), dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (HTDN), đào tạo lao động (DTLD), thiết chế pháp lý và an toàn thông tin (PL) và Dân số (Danso).

3.2 Mô hình nghiên cứu

Trong mô hình nghiên cứu, biến phụ thuộc là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, đầu tư vào các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long, được lấy logarit tự nhiên để giảm độ biến thiên của dữ liệu. Mười chỉ số thành phần của PCI đóng vai trò là các biến độc lập dùng để giải thích sự thay đổi của lượng FDI được cấp tại mỗi tỉnh. Đồng thời, để đảm bảo tính vững của mô hình, nghiên cứu đề xuất thêm biến dân số đại diện cho quy mô thị trường cả về mặt cung và cầu làm biến kiểm soát trong mô hình trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước (Rabah, 2011; Asongu, 2013; Zivin & Neidell, 2013).

$$\ln FDI_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 GNTT_{i,t-k} + \beta_2 TCDD_{i,t-k} + \beta_3 MB_{i,t-k} + \beta_4 CPTG_{i,t-k} + \beta_5 CPKCT_{i,t-k} + \beta_6 CTBD_{i,t-k} + \beta_7 ND_{i,t-k} + \beta_8 HTDN_{i,t-k} + \beta_9 DTLD_{i,t-k} + \beta_{10} PL_{i,t-k} + \beta_{11} Danso_{i,t-k} + \varepsilon_{i,t-k}$$

trong đó, ε là sai số ngẫu nhiên, i lần lượt là địa phương thứ i tại Đồng bằng sông Cửu Long ($i = 1, \dots, 13$), t là năm quan sát ($t = 2013, \dots, 2023$), k là độ trễ trong thời gian quan sát ($k = 0, \dots, 3$).

3.3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng (panel data) để phân tích tác động của các yếu tố PCI đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Cụ thể, nghiên cứu áp dụng các mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS), hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) để kiểm định mối quan hệ này (Bollen & Brand, 2010; Wooldridge, 2010; Baltagi, 2021).

Để đảm bảo tính hợp lệ của kết quả, các vấn đề như đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan được kiểm định kỹ lưỡng. Kiểm định VIF được sử dụng để phát hiện đa cộng tuyến, kiểm định Wald và Breusch-Pagan lần lượt kiểm định dị phương sai và kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn giữa FEM và REM.

Ngoài ra, để phản ánh tính trễ của các yếu tố PCI đối với FDI, các biến độc lập được lấy độ trễ từ 1 đến 3 kỳ. Điều đó có thể đánh giá được tác động của các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh trong quá khứ đối với quyết định đầu tư hiện tại.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thống kê mô tả

Để đánh giá tổng quan về dữ liệu nghiên cứu, bảng thống kê mô tả dưới đây trình bày những đặc điểm cơ bản của dữ liệu nghiên cứu. Điều này giúp hiểu rõ hơn về phân bố, xu hướng, sự biến động và mối quan hệ tiềm năng giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	skewness	kurtosis
LnFDI	143	3,115	3,074	-6,907	8,294	-1,597	6,221
GNTT	143	7,776	0,745	6,373	9,468	0,079	2,080
TCDD	143	6,940	0,569	5,610	8,677	-0,0002	2,681
MB	143	6,097	0,604	4,480	7,436	-0,241	2,962
CPTG	143	7,660	0,625	6,235	9,498	0,126	2,676
CPKCT	143	6,799	0,814	4,651	8,942	-0,220	2,769
CTBD	143	6,095	0,977	3,723	8,576	0,138	2,797
ND	143	6,265	0,978	3,621	8,371	-0,387	2,626
HTDN	143	5,943	0,767	3,683	7,952	0,139	2,750
DTLD	143	5,507	0,646	3,864	7,009	0,037	2,588
PL	143	6,723	0,838	3,946	8,323	-0,450	2,880
Danso	143	1332,568	362,923	728,3	2051,6	0,135	1,856

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 1 cho thấy giá trị trung bình của biến LnFDI là 3,115. Điều này cho thấy mức độ FDI trung bình (sau khi lấy logarit tự nhiên) tại các tỉnh được nghiên cứu là tương đối thấp, có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh về khả năng thu hút đầu tư nước ngoài. Một số tỉnh có thể thu hút rất nhiều FDI, trong khi những tỉnh khác có thể gặp khó khăn trong việc thu hút đầu tư.

4.2 Ma trận tương quan

Ma trận tương quan dưới đây được sử dụng để khám phá mối quan hệ tuyến tính giữa các chỉ số PCI và dòng vốn FDI. Việc xác định mức độ và chiều hướng tương quan giữa các biến sẽ cung cấp thông tin quan trọng để đánh giá tác động tiềm năng của từng chỉ số PCI lên thu hút FDI

Bảng 2. Mỗi quan hệ tương quan giữa các biến

	LnFDI	GNTT	TCDD	MB	CPTG	CPKCT	CTBD	ND	HTDN	DTLD	PL	Danso
LnFDI	1,000											
GNTT	0,006	1,000										
TCDD	0,132	-0,262	1,000									
MB	0,087	-0,067	0,049	1,000								
CPTG	0,143	-0,111	0,388	0,274	1,000							
CPKCT	0,057	-0,468	0,606	-0,051	0,447	1,000						
CTBD	0,052	-0,297	-0,297	0,145	0,488	0,412	1,000					
ND	0,004	-0,556	0,552	0,236	0,45	0,638	0,476	1,000				
HTDN	0,189	-0,335	0,074	0,195	0,073	0,165	0,072	0,296	1,000			
DTLD	0,341	-0,291	0,235	0,362	0,366	0,253	0,260	0,377	0,459	1,000		
PL	0,068	0,328	0,257	0,331	0,420	0,279	0,122	0,483	0,324	0,261	1,000	
Danso	0,172	-0,201	-0,087	0,167	0,033	-0,028	-0,055	0,016	0,152	0,152	-0,05	1,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả từ Bảng 2 trên cho thấy hầu hết các chỉ số thành phần của PCI có mối tương quan dương với FDI, mặc dù mức độ tương quan chỉ ở mức yếu. Đặc biệt, chỉ số DTLD có mối tương quan mạnh nhất với FDI (r bằng 0,341), trong khi các chỉ số khác như TCDD, CPTG và Danso có mối tương quan dương yếu hơn. Mặc dù vậy, để đánh giá chính xác hơn tác động của các chỉ số PCI lên thu hút FDI, cần thực hiện hồi quy và các kiểm định bổ sung để kiểm tra các vấn đề tiềm ẩn như đa cộng tuyến, nội sinh và tính phù hợp của mô hình.

4.3 Kết quả và thảo luận

Sau khi xác định được mô hình phù hợp, nghiên cứu tiến hành ước lượng và kiểm định các mô hình OLS, FEM và REM với biến phụ thuộc là LnFDI. Ban đầu, kết quả kiểm định Hausman chỉ ra rằng mô hình REM là lựa chọn tối ưu, cho thấy rằng việc ước lượng theo mô hình này có thể cung cấp những kết quả đáng tin cậy và phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Tuy nhiên, khi tiếp tục thực hiện các kiểm định nhằm đánh giá các khuyết tật tiềm ẩn trong mô hình, hiện tượng tự tương quan trong dữ liệu được phát hiện. Hiện tượng này có thể dẫn đến việc các ước lượng từ REM trở nên thiếu hiệu quả và có khả năng thiên lệch, làm giảm độ tin cậy của các kết quả ước lượng.

Do đó, để khắc phục những hạn chế này và đảm bảo rằng các kết quả nghiên cứu phản ánh chính xác mối quan hệ giữa các biến, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp FGLS (Feasible Generalized Least Squares). Phương pháp này cho phép điều chỉnh các vấn đề tự tương quan và cung cấp các ước lượng chính xác và tin cậy hơn.

Bảng 3. Kết quả hồi quy FGLS với các độ trễ

Độ trễ	k=0	k=1	k=2	k=3
Gia nhập thị trường	0,729*** (8,98)	0,335* (2,15)	0,290 (1,47)	0,972*** (4,89)
Tiếp cận đất đai	1,244*** (8,72)	-0,025 (-0,13)	-0,161 (-0,50)	-0,107 (-0,22)
Tính minh bạch	0,048 (0,47)	0,790*** (4,37)	0,383 (1,85)	-0,531 (-1,20)
Chi phí thời gian	-0,050 (-0,47)	-0,674*** (-3,42)	-0,523* (-2,41)	-1,454** (-3,05)
Chi phí không chính thức	0,120 (1,18)	0,334* (2,11)	-0,444 (-1,71)	-0,268 (-0,97)
Cạnh tranh bình đẳng	0,257*** (3,61)	0,160 (1,34)	-0,450*** (-3,73)	0,093 (0,46)
Tính năng động	-0,788*** (-7,77)	-0,145 (-0,91)	0,554* (2,42)	0,412 (1,45)
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	0,262*** (3,66)	0,495*** (3,79)	-0,479* (-1,97)	-0,405* (-2,09)
Đào tạo lao động	1,505*** (10,23)	0,468* (2,10)	1,604*** (5,26)	1,291** (3,08)
Thiết chế pháp lý & ATTT	0,399*** (5,36)	-0,283 (-1,82)	-0,732*** (-4,09)	0,0012 (0,00)
Dân số	0,0014*** (5,47)	0,0007* (2,21)	0,0007 (1,75)	-0,00004 (-0,04)
Hàng số	-22,99*** (-12,90)	-5,750* (-2,03)	3,836 (1,09)	4,903 (1,00)
Số quan sát	143	130	117	104

* p < 0,05, ** p < 0,01, *** p < 0,001

Giá trị trong ngoặc đơn () là giá trị t (t-statistic)

Kiểm định đa cộng tuyến Hệ số VIF

Giá trị bình quân: 1,84

Kiểm định F test F test that all $u_i=0$

F (12, 119) = 3,80; Prob > F = 0,0001

Kiểm định Hausman Kiểm định H0: Sự khác biệt giữa các hệ số không có tính hệ thống

chi2(11) = 1,94; Prob > chi2 = 0,998

Kiểm định Breusch – Pagan chibar2(01) = 0,00

Prob > chibar2 = 1,0000

Kiểm định Wooldridge H0: Không có tự tương quan bậc nhất

F (1, 12) = 6,422; Prob > F = 0,026

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ngoài ra, để làm rõ hơn mối quan hệ giữa các biến trong nghiên cứu, hồi quy với các biến độ trễ cũng được tiến hành. Điều này giúp kiểm tra xem liệu các biến độ trễ trong các giai đoạn trước có ảnh hưởng đến FDI trong hiện tại hay không, từ đó cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về mối quan hệ động giữa các yếu tố tác động và dòng vốn FDI. Việc giải thích và thảo luận kết quả sẽ được thực hiện dựa trên mô hình FGLS và các hồi quy độ trễ này, đảm bảo rằng các kết luận rút ra từ nghiên cứu là đáng tin cậy và có giá trị thực tiễn.

Gia nhập thị trường thể hiện tác động tích cực và mạnh mẽ lên FDI ở tất cả các độ trễ, đặc biệt là ngay lập tức khi các nhà đầu tư quyết định thâm nhập vào một thị trường mới. Điều này cho thấy việc gia nhập thị trường thuận lợi không chỉ tạo điều kiện thu hút đầu tư ngay lập tức mà còn duy trì ảnh hưởng tích cực trong dài hạn. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải thiện điều kiện gia nhập thị trường để tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn bền vững.

Tiếp cận đất đai có ảnh hưởng rất tích cực đến FDI, tuy nhiên, ảnh hưởng này giảm dần và thậm chí trở thành tiêu cực ở các độ trễ lớn hơn. Với kết quả này gợi ý rằng mặc dù việc tiếp cận đất đai thuận lợi có thể thu hút đầu tư ngay lập tức nhưng nếu điều kiện này không được duy trì, tác động tích cực có thể suy giảm và thậm chí chuyển thành tiêu cực.

Tính minh bạch ban đầu có thể không ngay lập tức tác động đến thu hút FDI nhưng tác động của nó trở nên rõ rệt và mạnh mẽ trong ngắn hạn. Kết quả chỉ ra rằng tính minh bạch cần một khoảng thời gian để tác động đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, ở độ trễ lớn hơn, tác động của tính minh bạch có xu hướng giảm đi hoặc trở nên tiêu cực. Điều này có thể do nhà đầu tư đã dần quen thuộc với mức độ minh bạch hoặc do sự xuất hiện của các yếu tố khác như thay đổi chính sách, rủi ro thị trường, hoặc các yếu tố kinh tế vĩ mô, làm giảm đi tác động ban đầu của tính minh bạch.

Chi phí thời gian có tác động tiêu cực đến FDI ở tất cả các độ trễ và tác động này trở nên mạnh mẽ hơn theo thời gian. Kết quả cho thấy rằng các nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt nhạy cảm với chi phí thời gian khi đánh giá môi trường đầu tư, đặc biệt rõ ràng hơn khi nhà đầu tư có thời gian trải nghiệm thực tế các quy trình hành chính tại địa phương. Ban đầu, chi phí thời gian có thể chưa rõ ràng hoặc được coi là không quá quan trọng nhưng khi các nhà đầu tư nhận thấy sự trì hoãn trong thời gian dài có thể làm giảm động lực đầu tư một cách nghiêm trọng. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải thiện hiệu quả xử lý các thủ tục hành chính và giảm thiểu thời gian chờ đợi. Sự cải thiện trong lĩnh vực này có thể mang lại lợi ích dài hạn, tăng cường niềm tin và sự hấp dẫn của môi trường đầu tư đối với các nhà đầu tư quốc tế.

Chi phí không chính thức dường như không có tác động tức thời rõ ràng đến FDI nhưng bắt đầu có ý nghĩa hơn trong kỳ tiếp theo, khi các doanh nghiệp đã vào thị

trường và bắt đầu phải đối mặt với các chi phí này. Tuy nhiên, theo thời gian, tác động của chi phí không chính thức trở nên tiêu cực, mặc dù không có ý nghĩa thống kê ở các kỳ sau. Điều này có thể phản ánh rằng sự hiện diện của chi phí không chính thức có thể làm giảm sức hấp dẫn của thị trường đầu tư trong dài hạn, nhưng mức độ tác động có thể không đủ mạnh hoặc chưa được thể hiện rõ trong dữ liệu.

Cạnh tranh bình đẳng có tác động tích cực ngay tức thời đến việc thu hút FDI, tuy nhiên, tác động này giảm dần và thậm chí trở nên tiêu cực ở độ trễ. Kết quả này cho thấy tầm quan trọng của việc duy trì một môi trường cạnh tranh công bằng, nơi mà các doanh nghiệp đều có cơ hội như nhau và không bị phân biệt đối xử. Các doanh nghiệp nước ngoài thường rất nhạy cảm với những thay đổi trong môi trường pháp lý và cạnh tranh và bất kỳ sự bất ổn nào trong yếu tố này đều có thể dẫn đến sự giảm sút trong dòng vốn đầu tư.

Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh có tác động tiêu cực mạnh mẽ đến FDI ngay tức thời, nhưng tác động này chuyển sang tích cực ở độ trễ sau. Cho thấy rằng các chính sách năng động có thể tạo ra sự không chắc chắn trong ngắn hạn, nhưng khi được thực hiện lâu dài, chúng có thể tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn để khuyến khích đầu tư.

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có tác động tích cực ngay lập tức và trong ngắn hạn đối với FDI, cho thấy rằng các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cao sự hỗ trợ mà họ nhận được từ các cơ quan và tổ chức địa phương khi mới bắt đầu kinh doanh nhưng ảnh hưởng này giảm dần và trở nên tiêu cực ở các độ trễ lâu hơn, đặc biệt là ở độ trễ lớn hơn. Có thể thấy mặc dù dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp là yếu tố quan trọng khi doanh nghiệp mới thâm nhập vào thị trường nhưng để duy trì và tăng cường FDI trong dài hạn, cần có các biện pháp khác ngoài việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cơ bản hoặc sự giảm sút chất lượng trong dịch vụ hỗ trợ có thể dẫn đến tác động tiêu cực trong dài hạn.

Đào tạo lao động có tác động rất tích cực và mạnh mẽ lên FDI ở tất cả các độ trễ, với các hệ số đều dương và có ý nghĩa thống kê cao. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư vào chất lượng đào tạo lao động trong việc thu hút và giữ chân các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, ở độ trễ sau, mặc dù tác động vẫn còn nhưng mức độ ảnh hưởng giảm dần, cho thấy rằng sự đầu tư liên tục và cải tiến trong đào tạo là cần thiết để duy trì sức hấp dẫn đối với FDI.

Thiết chế pháp lý và an toàn thông tin có tác động tích cực ngay lập tức lên FDI, nhưng tác động này trở nên tiêu cực ở các độ trễ lớn hơn. Kết quả này cho thấy một môi trường pháp lý yếu kém và sự thiếu sót trong an toàn thông tin có thể làm giảm khả năng thu hút FDI, nhấn mạnh sự cần thiết phải cải cách pháp lý và tăng cường bảo mật thông tin để tạo ra một môi trường đầu tư an toàn và hấp dẫn.

Dân số là một yếu tố quan trọng ngay lập tức và trong ngắn hạn trong việc thu hút FDI, nhờ vào lợi thế về lực lượng lao động và thị trường tiêu thụ mà một khu vực đông dân cư mang lại. Tuy nhiên, tác động của dân số dần giảm đi ở các độ trễ lớn hơn, có thể do sự cạnh tranh về các nguồn lực khác hoặc do các yếu tố khác trở nên quan trọng hơn. Sự giảm dần trong tác động của dân số qua thời gian có thể phản ánh sự cần thiết của các chính sách hỗ trợ khác để duy trì và gia tăng FDI, chẳng hạn như nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, cải thiện hạ tầng cơ sở tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn.

5. Hàm ý chính sách và kết luận

Các chỉ số PCI thể hiện tác động đa dạng và thay đổi theo thời gian đối với việc thu hút FDI tại Đồng bằng sông Cửu Long. Để duy trì và gia tăng khả năng thu hút FDI, các tỉnh cần chú trọng cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo tính minh bạch trong quá trình quản lý và quan trọng nhất là duy trì khung pháp lý ổn định, an toàn. Bài viết này đóng góp bằng chứng thực nghiệm về tác động của các yếu tố khác nhau lên FDI, không chỉ trong ngắn hạn mà còn cả trong dài hạn. Kết quả nghiên cứu làm nổi bật tầm quan trọng của việc liên tục duy trì và cải thiện các yếu tố chính để tạo dựng một môi trường đầu tư hấp dẫn và bền vững. Việc phân tích tác động của các chỉ số PCI qua các độ trễ khác nhau cung cấp một góc nhìn toàn diện về sự phát triển của môi trường đầu tư theo thời gian. Điều này mang lại giá trị thiết thực cho cả các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách, giúp họ xây dựng các chiến lược thu hút FDI hiệu quả và lâu dài.

Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc mở cửa thị trường và cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút FDI. FDI đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và chuyển giao công nghệ. Vì vậy, thu hút FDI là một quá trình lâu dài và đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng của các chính phủ. Bằng việc xây dựng một môi trường kinh doanh hấp dẫn, minh bạch và ổn định, các quốc gia có thể thu hút được các dòng vốn đầu tư chất lượng cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Đất đai là yếu tố cạnh tranh quan trọng để thu hút các dự án FDI, đặc biệt là các dự án quy mô lớn. Tuy nhiên, việc cấp đất cho FDI cần được thực hiện một cách cẩn trọng, đảm bảo cân bằng giữa lợi ích của nhà đầu tư và lợi ích của cộng đồng.

Cần có sự nỗ lực không ngừng để xây dựng và duy trì một môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng. Mặc dù tính minh bạch ban đầu không phải là yếu tố quyết định duy nhất, nhưng nó vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI. Các nhà hoạch định chính sách cần có một chiến lược dài hạn, kết hợp nhiều giải pháp để xây dựng một môi trường đầu tư hấp dẫn và bền vững.

Việc giảm thiểu chi phí thời gian là một trong những yếu tố quan trọng để thu hút FDI. Các nhà hoạch định chính sách cần có những giải pháp đồng bộ và quyết liệt để cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Chi phí không chính thức có tác động tích lũy theo thời gian. Ban đầu, các doanh nghiệp có thể chấp nhận để vào thị trường, nhưng khi chi phí này ngày càng gia tăng và trở thành gánh nặng, họ sẽ tìm cách chuyển đổi hoặc rút vốn. Chi phí không chính thức tạo ra sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Việc giảm thiểu chi phí không chính thức là một trong những nhiệm vụ cấp bách để cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút FDI. Các nhà hoạch định chính sách cần có những giải pháp đồng bộ và quyết liệt để xây dựng một môi trường đầu tư minh bạch, công bằng và hiệu quả.

Cạnh tranh bình đẳng là yếu tố thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài trong giai đoạn đầu của dự án. Điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp FDI rất quan tâm đến môi trường kinh doanh công bằng và minh bạch. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự thay đổi trong môi trường pháp lý và cạnh tranh có thể gây ra tác động tiêu cực đến FDI, đặc biệt là trong giai đoạn sau. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì tính ổn định và nhất quán của các chính sách. Về bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, việc thực thi pháp luật nghiêm minh giúp bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư, ngăn chặn các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Đối với việc tạo ra sân chơi công bằng, một môi trường pháp luật ổn định và được thực thi nghiêm minh sẽ tạo ra một sân chơi công bằng cho tất cả các doanh nghiệp. Việc duy trì một môi trường cạnh tranh công bằng không chỉ giúp thu hút đầu tư mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Dân số đông tạo ra nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này đặc biệt đúng trong giai đoạn đầu, khi các nhà đầu tư tập trung vào việc khai thác lợi thế về quy mô. Tuy nhiên, đây không phải là yếu tố quan trọng nhất trong thu hút FDI. Vì vậy, cần có chiến lược phát triển toàn diện, tập trung vào việc nâng cao chất lượng các yếu tố sản xuất. Đầu tư vào giáo dục và đào tạo để tạo ra lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp hiện đại và nắm bắt được nhu cầu thị trường lao động.

Để tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi là quan trọng và cần thiết, điều này đòi hỏi chính quyền cần tăng cường truyền thông minh bạch về các chính sách mới, tổ chức các diễn đàn để lắng nghe ý kiến doanh nghiệp. Đồng thời, việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đa dạng, chất lượng cao như thành lập một cửa sổ duy nhất, giảm thiểu thủ tục hành chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động. Bên cạnh đó, việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo, xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường sẽ giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế. Cuối cùng, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, đảm bảo an toàn thông tin và đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật số sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch, hấp dẫn và cạnh tranh.

Lời cảm ơn: Bài viết là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở có mã số CS-2023-18 được tài trợ bởi Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo

- Asiedu, E. (2002), “On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different”, *World Development*, Vol. 30 No. 1, pp. 107-119.
- Asiedu, E. (2006), “Foreign direct investment in Africa: the role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability”, *World Economy*, Vol. 29 No. 1, pp. 63-76.
- Asongu, S. (2013), “How would population growth affect investment in the Future? Asymmetric panel causality evidence for Africa”, *African Development Review*, Vol. 25 No. 1, pp. 14-29.
- Baltagi, B. (2021), *Econometric Analysis of Panel Data*, Springer Texts in Business and Economics, Springer Cham.
- Bjørnå, H. & Aarsæther, N. (2010), “Local government strategies and entrepreneurship”, *International Journal of Innovation and Regional Development*, Vol. 2 No. 1, pp. 50-65.
- Blonigen, B.A. & Piger, J. (2011), “Determinants of Foreign Direct Investment”, *National Bureau of Economic Research Inc (NBER)*, NBER Working Papers No. 16704.
- Blume, L. (2006), “Local economic policies as determinants of the local business climate: Empirical results from a cross-section analysis among East German municipalities”, *Regional Studies*, Vol. 40 No. 4, pp. 321-333.
- Böckem, S. & Tuschke, A. (2010), “A tale of two theories: foreign direct investment decisions from the perspectives of economic and institutional theory”, *Schmalenbach Business Review (SBR)*, Vol. 62 No. 3, pp. 260-290.
- Bollen, K.A. & Brand, J.E. (2010), “A general panel model with random and fixed effects: a structural equations approach”, *Social Forces*, Vol. 89 No. 1, pp. 1-34.
- Breusch, T.S. & Pagan, A.R. (1979), “A simple test for heteroscedasticity and random coefficient variation”, *Econometrica*, Vol. 47 No. 5, pp. 1287-1294.
- Carlino, G.A. & Mills, E.S. (1985), “Do public policies affect county growth?”, *Business Review*, Federal Reserve Bank of Philadelphia, pp. 3-16.
- Di Maggio, P.J. & Powell, W.W. (1983), “The iron cage revisited: institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields”, *American Sociological Review*, Vol. 48 No. 2, pp. 147-160.
- Doan, T. & Lin, J. (2016), “Provincial governance and foreign direct investment in Vietnam: an empirical study at sub nation level”, *International Journal of Humanities and Applied Social Sciences*, Vol. 1 No. 2, pp. 1-11.
- Francis, J., Congcong, Z. & Mukherji, A. (2009), “An institutional perspective on foreign direct investment”, *Management International Review (MIR)*, Vol. 49 No. 5, pp. 565-583.
- Gluszak, M. & Małkowska, A. (2016), “Pro-investment local policies in the area of real estate economics – similarities and differences in the strategies used by communes”, *Oeconomia Copernicana*, Vol. 7, pp. 269-283.
- Hadi, A., Zafar, S., Iqbal, T., Zafar, Z. & Hussain, H. (2018), “Analyzing sectorial level determinants of inward foreign direct investment (FDI) in ASEAN”, *Polish Journal of Management Studies*, Vol. 17 No. 2, pp. 7-17.

- Hang, M.T., Hanh, P.T.M. & Nga, M.T.H. (2021), “Provincial Competitiveness Index of Thai Nguyen Province, Vietnam”, *European Journal of Business and Management Research*, Vol. 6 No. 4, pp. 100-102.
- Hausman, J.A. & Taylor, W.E. (1981), “Panel Data and Unobservable Individual Effects”, *Econometrica*, Vol. 49 No. 6, pp. 1377-1398.
- Hemmer, H.R. & Nguyen, T.P.H (2002), “Contribution of foreign direct investment to poverty reduction: the case of Vietnam in the 1990s, *Entwicklungsökonomische Diskussionsbeiträge*, No. 30, Justus-Liebig-Universität Gießen, Professur für Volkswirtschaftslehre und Entwicklungsländerforschung, Gießen”, <https://www.econstor.eu/handle/10419/45824>, truy cập ngày 20/03/2024.
- Hoang, H. & Bui, D. (2015), “Determinants of foreign direct investment in ASEAN: a panel approach”, *Management Science Letters*, Vol. 5 No. 2, pp. 213-222.
- Hoang, N. (2016), “Host country Institutional factors affecting Dutch and Vietnamese FDI flow: Perspectives from academic and policy maker”, *International Journal of Innovative Research and Development*, Vol. 5 No. 5, pp. 314-322.
- Huỳnh, T.T.G (2021), “Mối quan hệ giữa chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các địa phương Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Số 228, tr. 1-10
- Le, N.P. & Duy, L.V. (2021), “Effect of provincial competitiveness index on enterprise attraction in the Central Highlands, Vietnam”, *PLoS One*, Vol. 16 No. 9, e0256525.
- Lê, T.T.D. & Cảnh, C.H. (2023), “Tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) lên thu hút doanh nghiệp: nghiên cứu trường hợp Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trong giai đoạn 2006-2020”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 309, tr. 53-63.
- Meyer, J.W. & Rowan, B. (1977), “Institutionalised organisations: formal structure as myth and ceremony”, *The American Journal of Sociology*, Vol. 83 No. 2, pp. 340-340.
- Meyer, K.E. & Nguyen, H.V. (2005), “Foreign investment strategies and subnational institutions in emerging markets: evidence from Vietnam”, *Journal of Management Studies*, Vol. 42 No. 1, pp. 63-93.
- Mohoshin Ali, Md. (2017), “Governance, competitiveness and economic performance in attracting foreign direct investment inflow in SAARC and ASEAN countries”, *Journal of Community Positive Practices*, pp. 20-40.
- Ngô, V.D., Đào, T.B.T. & Nguyễn, N.T. (2018), “Economic and non-economic determinants of FDI inflows in Vietnam: a sub-national analysis post-communist economies”, *Post-Communist Economies*, Vol. 30 No. 5, pp. 693-712.
- Nguyễn, H.L (2019), *Significance of PCI for better business environment in Vietnam period of 2016-2018: issues and policy implication*, Master Thesis, Vietnam National University, Hanoi.
- Nguyen, P.L (2006), *Foreign Direct Investment and Its Linkage to Economic Growth in Vietnam: a Provincial Level Analysis*, Mimeo, Centre for Regulation and Market Analysis, University of South Australia.
- Nguyen, T.L.A., Saleh, A.S. & Safari, A. (2018), “The impact of government policies on FDI decision of multinational corporations: an application to the Vietnamese service industry”, *Int. J. Economics and Business Research*, Vol. 15 No. 2, 204222.
- Pajunen, K. (2008), “Institutions and inflows of foreign direct investment: a fuzzy-set

- analysis”, *Journal of International Business Studies*, Vol. 39 No. 4, pp. 652-669.
- Pham, H.M (2002), “Regional economic development and foreign direct investment flows in Vietnam, 1988-1998”, *Journal of the Asian Pacific Economy*, Vol. 7 No. 2, pp. 182-202
- Pham, T.H.H. (2012), “Determinants of FDI into China and Vietnam: a comparative study”, Document de Travail, Working Paper, Vol. EA 4272 No. 3012/05, pp. 1-23
- Popovici, O.C. & CĂLIN, A.C. (2015), “The Effects of Enhancing Competitiveness on FDI Inflows in CEE Countries”, *European Journal of Interdisciplinary Studies*, Vol. 7 No. 1, 280091234.
- Rabah, A. (2011), “Demography, credit and institutions: a global perspective”, *Emerging Markets Review*, Vol. 12 No. 2, pp. 79-93.
- Rehman, F.U. & Islam, M.M. (2023), “Financial infrastructure—total factor productivity (TFP) nexus within the purview of FDI outflow, trade openness, innovation, human capital and institutional quality: evidence from BRICS economies”, *Applied Economics*, Vol. 55 No. 7, pp. 783-801.
- Tan, B., Wong, K. & Goh, S. (2018), “The surge in intra-ASEAN outward foreign direct investment and its key determinants: evidence using pooled mean group approach”, *International Journal of Business and Society*, Vol. 19 No. 2, pp. 347-362.
- Tuomi, K.L. (2009), *Fundamentals, Tax Incentives and Foreign Direct Investment*, PhD thesis, Faculty of the School of International Service, American University, Washington DC.
- Tuomi, K.L. (2011), “The role of the investment climate and tax incentives in the foreign direct investment decision: evidence from South Africa”, *Journal of African Business*, Vol. 12 No. 1, pp. 133-147.
- UNCTAD (2018), *World Investment Report 2018*, Geneva: United Nations.
- Wołowiec, T. & Skica, T. (2013), “The Instruments of Stimulating Entrepreneurship by Local Government Units (Lgu’S)”, *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, Vol. 26 No. 4, pp. 127-146.
- Wooldridge, J.M. (2010), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, The MIT Press.
- Xaypanya, P., Rangkakulnuwat, P. & Paweenawat, S.W. (2015), “The determinants of foreign direct investment in ASEAN”, *International Journal of Social Economics*, Vol. 42 No. 3, pp. 239-250.
- Zivin, J.G. & Neidell, M. (2013), “Environment, health, and human capital”, *Journal of Economic Literature*, Vol. 51 No. 3, pp. 689-730.
- Zucker, L.G. (1987), “Institutional theories of organization”, *Annual Review of Sociology*, Vol. 13 No. 1, pp. 443-464.